

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIV30*
 - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 39, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225*
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2025.**
Content of information disclosure: Report on investment activities for the year 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on March 31, 2026, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2025/
Report on investment activities for the year 2025

Đại diện công bố thông tin/

Representative to disclose information



HYUN DONGSIK

Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chairman of Members'

Council

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2025 / Year 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	25/02/2026 25 Feb 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	6.490.654.449	2.652.502.659	244,70%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	6.490.654.449	2.652.502.659	244,70%
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	2203.1			
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	2203.2			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	2203.3	6.490.654.449	2.652.502.659	244,70%
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading</i>	2203.4			
	<i>Tài khoản phong tỏa</i> <i>Escrow account</i>	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	2.611.047.019.600	1.777.721.489.800	146,88%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2.607.291.798.600	1.777.721.489.800	146,66%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03)	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	3.755.221.000		
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1.315.800.000	915.650.000	143,70%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	1.315.800.000	915.650.000	143,70%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	2.618.853.474.049	1.781.289.642.459	147,02%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán 2214				
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	2.855.022.921	1.925.637.192	148,26%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	2215.1.1			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected</i>	2215.1.2			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the	2215.2	1.500.000	1.500.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			

10
 AN
 M
 VI
 ET
 PH

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	13.500.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1.174.355.144	819.867.014	143,24%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	46.974.204	32.794.678	143,24%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	46.974.204	32.794.678	143,24%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	85.407.647	59.626.694	143,24%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	85.407.647	59.626.694	143,24%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	145.800.000	140.400.000	103,85%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for payable to HOSE	2215.14	11.000.000	16.500.000	66,67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.15	664.755.861	400.577.064	165,95%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	664.755.861	400.577.064	165,95%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18		7.500.000	

HÀ / 4 / PH N G / 11

HUY
H
HỒ C

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3		7.500.000	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other payables	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2.855.022.921	1.925.637.192	148,26%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	2.615.998.451.128	1.779.364.005.267	147,02%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	190.900.000	198.300.000	96,27%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	13.703,50	8.973,09	152,72%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company


TRƯỜNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
Võ Trĩ Khanh


CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2025 / Year 2025

1 Tên quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
3 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	25/02/2026
Reporting Date:	25 Feb 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VNI

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	39.249.890.163	23.939.440.106	39.249.890.163
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	39.224.291.750	23.926.613.870	39.224.291.750
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	39.224.291.750	23.926.613.870	39.224.291.750
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	25.598.413	12.826.236	25.598.413
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	25.598.413	12.826.236	25.598.413
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	18.746.066.586	9.743.776.416	18.746.066.586
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund	2225	11.671.838.158	6.560.079.522	11.671.838.158
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	1.616.130.572	949.319.201	1.616.130.572
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	855.942.474	512.069.839	855.942.474
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	107.239.107	62.542.882	107.239.107
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	186.075.467	112.303.304	186.075.467
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	466.873.524	262.403.176	466.873.524
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other	2227	2.792.390.618	1.550.698.194	2.792.390.618
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	466.873.524	291.956.450	466.873.524
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV</i>	2227.2	82.500.000	66.000.000	82.500.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.3	1.121.508.547	596.370.872	1.121.508.547
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	1.121.508.547	596.370.872	1.121.508.547
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	147.960.000	140.400.000	147.960.000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund	2229	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors;	2230	26.484.344	80.728.124	26.484.344
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting...</i>	2230.5	26.484.344	80.728.124	26.484.344
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	2.346.829.147	325.101.671	2.346.829.147
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	2.346.829.147	325.101.671	2.346.829.147
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	84.433.747	77.449.704	84.433.747
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1			

PH

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán	2232.2	30.000.000	30.000.000	30.000.000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN	2232.3	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Annual management fee paid to SSC				
	Phí ngân hàng	2232.4	8.383.747	5.249.704	8.383.747
	Bank charges				
	Chi phí lãi vay	2232.5			
	Borrowing Interest Expenses				
	Chi phí khác	2232.6			
	Other Expenses				
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD	2232.7	24.950.000	20.200.000	24.950.000
	Fee paid to VSD for getting the list of investors				
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD	2232.8	13.600.000	14.500.000	13.600.000
	Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)	2233	20.503.823.577	14.195.663.690	20.503.823.577
	Net Income from Investment Activities (= I - II)				
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	2234	917.430.104.800	153.925.760.950	917.430.104.800
	Gain / (Loss) from Investment				
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản	2235	227.723.801.875	4.333.605.843	227.723.801.875
	Realised Gain / (Loss) from disposal				
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư	2235.1	174.235.524.817	5.303.384.688	174.235.524.817
	Realized gain (losses) from sales investments				
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.2	53.821.894.558	671.355.105	53.821.894.558
	Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate				
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	(333.617.500)	(1.641.133.950)	(333.617.500)
	Realized gain (losses) from restricted				
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	2236	689.706.302.925	149.592.155.107	689.706.302.925
	Unrealised Gain / (Loss) due to				
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	2237	937.933.928.377	168.121.424.640	937.933.928.377
	Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)				
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	2238	1.779.364.005.267	575.620.476.005	1.779.364.005.267
	Net Asset Value at the beginning of period				
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	2239	836.634.445.861	1.203.743.529.262	836.634.445.861
	Change of Net Asset Value of the Fund during the period				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	937.933.928.377	168.121.424.640	937.933.928.377
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(101.299.482.516)	1.035.622.104.622	(101.299.482.516)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	152.138.680.878	1.044.026.947.892	152.138.680.878
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(253.438.163.394)	(8.404.843.270)	(253.438.163.394)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	2.615.998.451.128	1.779.364.005.267	2.615.998.451.128
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	937.933.928.377	168.121.424.640	937.933.928.377
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	44,20%	14,10%	44,20%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

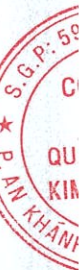
1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	25/02/2026 25 Feb 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	3.696.712,00	24.000	88.721.088.000	3,39%
2	BCM	2246.2	79.000,00	61.800	4.882.200.000	0,19%
3	BID	2246.3	237.564,00	38.900	9.241.239.600	0,35%
4	CTG	2246.4	987.277,00	35.750	35.295.152.750	1,35%
5	DGC	2246.5	438.600,00	68.500	30.044.100.000	1,15%
6	FPT	2246.6	2.764.875,00	95.800	264.875.025.000	10,11%
7	GAS	2246.7	229.950,00	72.400	16.648.380.000	0,64%
8	GVR	2246.8	305.900,00	26.200	8.014.580.000	0,31%
9	HDB	2246.9	3.172.802,00	29.700	94.232.219.400	3,60%
10	HPG	2246.10	8.133.226,00	26.400	214.717.166.400	8,20%
11	LPB	2246.11	2.402.800,00	41.800	100.437.040.000	3,84%
12	MBB	2246.12	3.410.001,00	25.300	86.273.025.300	3,29%
13	MSN	2246.13	1.671.500,00	77.000	128.705.500.000	4,91%
14	MWG	2246.14	2.136.100,00	88.400	188.831.240.000	7,21%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	PLX	2246.15	245.100,00	35.300	8.652.030.000	0,33%
16	SAB	2246.16	272.400,00	49.000	13.347.600.000	0,51%
17	SHB	2246.17	2.722.574,00	16.350	44.514.084.900	1,70%
18	SSB	2246.18	1.322.462,00	17.450	23.076.961.900	0,88%
19	SSI	2246.19	1.230.120,00	30.250	37.211.130.000	1,42%
20	STB	2246.20	1.516.400,00	58.000	87.951.200.000	3,36%
21	TCB	2246.21	3.299.900,00	34.900	115.166.510.000	4,40%
22	TPB	2246.22	1.286.936,00	17.100	22.006.605.600	0,84%
23	VCB	2246.23	778.979,00	57.500	44.791.292.500	1,71%
24	VHM	2246.24	1.067.700,00	124.000	132.394.800.000	5,06%
25	VIB	2246.25	1.729.239,00	17.750	30.693.992.250	1,17%
26	VIC	2246.26	2.337.100,00	169.600	396.372.160.000	15,13%
27	VJC	2246.27	513.100,00	209.000	107.237.900.000	4,09%
28	VNM	2246.28	1.610.500,00	61.200	98.562.600.000	3,76%
29	VPB	2246.29	4.030.500,00	28.650	115.473.825.000	4,41%
30	VRE	2246.30	1.751.000,00	33.650	58.921.150.000	2,25%
	Tổng	2247	55.380.317,00		2.607.291.798.600	99,56%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares. trading	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	55.380.317,00		2.607.291.798.600	99,56%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRSSI251	2253.1.1	1.231.220,00	3.050	3.755.221.000	0,14%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	1.231.220,00		3.755.221.000	0,14%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	56.611.537,00		2.611.047.019.600	99,70%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1.315.800.000	0,05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				

HÀNG
 HAI CỎ
 THỦC
 NAM
 HỒ V

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	2257			1.315.800.000	0,05%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			6.490.654.449	0,25%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			6.490.654.449	0,25%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			6.490.654.449	0,25%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	56.611.537,00		2.618.853.474.049	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Năm 2025 / Year 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM Growth VN30 ETF

4. Mã chứng khoán: FUEKIV30
Securities symbol: FUEKIV30

5. Ngày lập báo cáo: 25/02/2026
Reporting Date: 25 Feb 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2025 / Year 2025

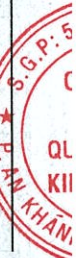
1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	25/02/2026 25 Feb 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,55%	0,55%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,08%	0,08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0,13%	0,13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2267	0,01%	0,01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,00%	0,01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	0,88%	0,82%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	39,92%	9,47%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend,			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1.983.000.000.000	772.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1.983.000.000.000	772.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	198.300.000	77.200.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-74.000.000.000	1.211.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-7.400.000	121.100.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-74.000.000.000	1.211.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	15.500.000	122.100.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net amount of new capital raised during the period (based on par value)	2278.1	155.000.000.000	1.221.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	22.900.000	1.000.000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	229.000.000.000	10.000.000.000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1.909.000.000.000	1.983.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1.909.000.000.000	1.983.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	190.900.000	198.300.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99,72%	99,40%

011
NHÀ
MÁI C
THƯ
T NAI
HỒ V

C.7
NG
NH
: LÝ
IẾT
T.P

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the	2284	99,31%	96,25%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of	2285	13.703,50	8.973,09
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of	2286	13.770	8.970
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2287	427	416

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



TRƯỜNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Năm 2025 / Year 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
VI. THỐNG KÊ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH/DETAILS OF TRANSACTION FEES

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting date:	25/02/2026 25-Feb-26

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	Công ty TNHH chứng khoán ACB	Không liên quan	258.159.655.000	1.751.444.745.100	14,74%	0,150%	0%-0.15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Không liên quan	267.955.520.000	1.751.444.745.100	15,30%	0,150%	0%-0.15%



STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	228.382.155.000	1.751.444.745.100	13,04%	0,150%	0%-0.15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	384.692.570.000	1.751.444.745.100	21,96%	0,150%	0%-0.15%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	214.127.336.600	1.751.444.745.100	12,23%	0,140%	0%-0.15%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset	Không liên quan	202.240.918.500	1.751.444.745.100	11,55%	0,150%	0%-0.15%
7	Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam	Không liên quan	158.331.550.000	1.751.444.745.100	9,04%	0,027%	0%-0.15%
Tổng cộng:			1.713.889.705.100		97,86%		



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
 CHỦ TỊCH HĐQT

